

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ III NĂM 2011

Sài Sơn, tháng 10 năm 2011

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Sài Sơn - Quốc Oai - Hà Nội

Mẫu số B01a - DN (Ban hành theo
quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

ĐVT: VNĐ

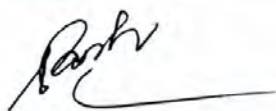
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		153.964.005.201	156.748.769.548
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.488.683.736	12.000.022.356
1, Tiền	111	V.01	4.488.683.736	6.910.022.356
2, Các khoản tương đương tiền	112			5.090.000.000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	240.000.000	19.240.000.000
1, Đầu tư ngắn hạn	121		240.000.000	19.240.000.000
2, Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.227.554.175	106.132.310.612
1, Phải thu của khách hàng	131		2.645.182.891	2.452.284.586
2, Trả trước cho người bán	132		11.713.563.486	3.073.010.029
5, Các khoản phải thu khác	135	V.03	114.573.656.393	101.311.864.592
6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(704.848.595)	(704.848.595)
IV - Hàng tồn kho	140		19.421.378.472	11.544.993.830
1, Hàng tồn kho	141	V.04	19.421.378.472	11.544.993.830
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.586.388.818	7.831.442.750
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.720.303	422.500.000
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.048.660.197	6.897.584.676
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	89.601.690	0
4, Tài sản ngắn hạn khác	158		263.406.628	511.358.074
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		423.814.988.676	387.020.612.935
II - Tài sản cố định	220		406.809.988.676	373.015.612.935
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.900.458.912	4.986.146.614
Nguyên giá	222		46.387.352.036	52.137.579.308
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.486.893.124)	(47.151.432.694)
3, Tài sản vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228		1.817.600	1.817.600
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.817.600)	(1.817.600)
4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	403.909.529.764	368.029.466.321
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.005.000.000	14.005.000.000
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		17.000.000.000	14.000.000.000
3, Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		577.778.993.877	543.769.382.483

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		288.995.546.434	263.598.423.526
I - Nợ ngắn hạn	310		88.542.745.697	94.144.682.872
1, Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.162.535.183	18.418.610.168
2, Phải trả người bán	312		43.361.668.912	42.524.527.709
3, Người mua trả tiền trước	313		759.468.664	597.616.115
4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.561.723.801	6.541.987.084
5, Phải trả người lao động	315		2.005.639.265	2.039.522.633
6, Chi phí phải trả	316	V.17	1.070.419.401	353.880.239
9, Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.342.607.735	23.112.841.688
11, Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.278.682.736	555.697.236
II - Nợ dài hạn	330		200.452.800.737	169.453.740.654
3, Phải trả dài hạn khác	333		87.153.663.680	78.229.163.680
4, Vay và nợ dài hạn	334	V.20	113.259.390.057	91.224.576.974
6, Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.747.000	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		288.783.447.443	280.170.958.957
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	288.783.447.443	280.170.958.957
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.580.000.000	97.580.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		57.815.713.000	57.815.713.000
7, Quỹ đầu tư phát triển	417	21	96.099.124.551	88.205.405.551
8, Quỹ dự phòng tài chính	418	21	8.803.840.000	6.830.410.000
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.482.958.629	29.737.619.143
11, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.811.263	1.811.263
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		577.778.993.877	543.769.382.483

Các chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

Chỉ tiêu	TK	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công	02		517.969.922	517.969.922
4, Nợ khó đòi đã xử lý	04		373.209.935	373.209.935

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2011
Giám đốc công ty




Nguyễn Văn Bổng

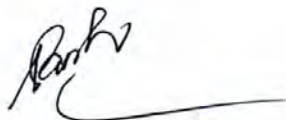
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71.222.414.629	71.482.959.264	205.671.693.575	211.913.991.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.222.414.629	71.482.959.264	205.671.693.575	211.913.991.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56.263.273.526	57.230.777.731	168.905.428.352	167.140.897.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.959.141.103	14.252.181.533	36.766.265.223	44.773.093.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130.587.612	1.402.278.634	1.141.063.254	3.860.335.663
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	167.332.690	25.794.075	291.357.699	82.898.975
Trong đó lãi vay phải trả	23		167.332.690	25.794.075	291.357.699	82.898.975
8. Chi phí bán hàng	24		1.190.094.907	834.410.346	3.011.128.173	2.020.952.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.433.212.295	1.384.088.178	7.339.218.265	3.682.034.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.299.088.823	13.410.167.568	27.265.624.340	42.847.543.307
11. Các khoản thu nhập khác	31		83.627.000	60.000.000	4.921.271.174	279.918.182
12. Chi phí khác	32		13.502.954	897.835	1.139.725.531	10.206.122
13. Lợi nhuận khác	40		70.124.046	59.102.165	3.781.545.643	269.712.060
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.369.212.869	13.469.269.733	31.047.169.983	43.117.255.367
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.842.303.217	3.367.317.433	7.761.792.496	10.779.313.842
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	8.526.909.652	10.101.952.300	23.285.377.487	32.337.941.525
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		874	1.035	2.386	3.748

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giám đốc công ty



Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		31.047.169.983	43.117.255.367
2.Điều chỉnh cho các khoản			(4.432.460.938)	456.054.972
- Khấu hao tài sản cố định	02	V05	1.338.515.791	1.832.539.531
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.062.334.428)	(1.402.278.634)
- Chi phí lãi vay	06	VI.18	291.357.699	25.794.075
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.614.709.045	43.573.310.339
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.987.969.323)	15.196.791.758
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.876.384.642)	1.863.394.116
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.967.454.834	13.635.012.045
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		237.779.697	(244.378.579)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(291.357.699)	(7.400.643.463)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	V.10	(5.715.616.226)	(10.821.529.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		744.145.000	4.816.210.705
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.407.814.634)	(3.611.130.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(4.715.053.948)	57.007.036.937
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.580.063.447)	(137.487.330.277)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.773.977.423	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.997.000.000)	(40.000.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.087.000.000	9.127.500.000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(4.000.000.000)
6- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.141.063.254	3.337.514.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.575.022.770)	(169.022.315.714)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	55.977.906.500
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.143.913.083	51.953.806.640
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.365.174.985)	(13.909.682.626)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.778.738.098	94.022.030.514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.511.338.620)	(17.993.248.263)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	12.000.022.356	31.655.887.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	4.488.683.736	13.662.639.405

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giám đốc công ty



Nguyễn Văn Bổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân Trự sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Chương Mỹ

Địa chỉ

Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán xi măng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 06 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 05 năm |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại 30/06/2011 là giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 1.817.600 đồng, đã được khấu hao hết.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.142.142.959	1.029.507.069
Tiền gửi ngân hàng	3.346.540.777	5.880.515.287
Các khoản tương đương tiền	-	5.090.000.000
	4.488.683.736	12.000.022.356

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	240.000.000	19.240.000.000
- Cho vay ngắn hạn	240.000.000	19.240.000.000
Cộng	240.000.000	19.240.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	25.040.356	20.622.769
Phải thu khác	114.548.616.037	101.291.241.823
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.684.000.000	1.684.000.000
- Phải thu lãi cho Công ty CP Contrexim số 1 vay	-	59.941.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	112.795.402.576	98.436.497.625
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	1.039.001.445
- Phải thu khác	69.213.461	71.801.753
	114.573.656.393	101.311.864.592

6 . HÀNG TÔN KHO

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

(1): Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với công suất thiết kế 315.000 tấn Clinker/năm, tổng mức đầu tư dự kiến là 377 tỷ đồng.

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2011 như sau

trang 8

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	18.014.525.755	29.237.137.329	4.409.759.467	81.843.053	394.313.704	52.137.579.308
Số tăng trong kỳ	-	59.772.728	-	-	-	59.772.728
- Mua sắm mới	-	59.772.728	-	-	-	59.772.728
Số giảm trong kỳ	-	5.810.000.000	-	-	-	5.810.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.810.000.000	-	-	-	5.810.000.000
Số dư cuối kỳ	18.014.525.755	23.486.910.057	4.409.759.467	81.843.053	394.313.704	46.387.352.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.969.994.447	25.311.387.158	3.393.894.332	81.843.053	394.313.704	47.151.432.694
Số tăng trong kỳ	15.427.557	1.170.708.469	152.379.765	-	-	1.338.515.791
- Trích khấu hao	15.427.557	1.170.708.469	152.379.765	-	-	1.338.515.791
Số giảm trong kỳ	-	5.003.055.361	-	-	-	5.003.055.361
- Giảm do thanh lý,	-	5.003.055.361	-	-	-	5.003.055.361
Số dư cuối kỳ	17.985.422.004	21.479.040.266	3.546.274.097	81.843.053	394.313.704	43.486.893.124
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	44.531.308	3.925.750.171	1.015.865.135	-	-	4.986.146.614
Tại ngày cuối kỳ	29.103.751	2.007.869.791	863.485.370	-	-	2.900.458.912

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.416.100.000	679.300.000
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (*)	1.416.100.000	679.300.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	746.435.183	17.739.310.168
	2.162.535.183	18.418.610.168

(*): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 6%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày, 15%/năm cho kỳ hạn từ 30 đến đủ 90 ngày, 17%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 18%/năm cho khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.754.488.234	5.708.311.963
Thuế thu nhập cá nhân	96.258.028	119.697.494
Các loại thuế khác	710.977.539	713.977.539
	8.561.723.801	6.541.987.084

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	45.587.280	54.273.550
Trích trước tiền điện phải trả trong kỳ	1.024.832.121	299.606.689
	1.070.419.401	353.880.239

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	175.900.572	146.949.039
Bảo hiểm xã hội	1.402.633.600	10.030.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.764.073.563	22.955.862.349
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Phải trả, phải nộp cho Xi măng Sài Sơn II	14.691.250.000	22.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	2.552.003.563	146.422.263
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	-	44.620.086
- Phải trả tiền cổ tức năm 2010	9.756.000.000	-
	29.342.607.735	23.112.841.688

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Phải trả Công ty CP Xi măng và XD Sài Sơn II tiền Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II (*)	42.224.500.000	33.300.000.000
- Phải trả dài hạn khác (**)	44.929.163.680	44.929.163.680
	<u>87.153.663.680</u>	<u>78.229.163.680</u>

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chuyển cho Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa hai bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý toàn bộ dự án xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển toàn bộ số vốn góp của các cổ đông và vốn vay ngân hàng cho Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn để thi công dự án này.

(**): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Hợp đồng này có hạn mức quy đổi ra VND là 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi nhưng được xác định lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm.

15.. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Vay dài hạn	113.259.390.057	91.224.576.974
- Vay ngân hàng	<u>113.259.390.057</u>	<u>91.224.576.974</u>
	<u>113.259.390.057</u>	<u>91.224.576.974</u>

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

- Hợp đồng số DN056/HDDTD02-VIB019/07 ngày 09/07/2007 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại quốc doanh VIB với mục đích tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm. Hợp đồng này có hạn mức vay là 150 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của Nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	97.580.000.000	57.815.713.000	88.205.405.551	6.830.410.000	1.811.263	29.737.619.143	280.170.958.957
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	23.285.377.487	23.285.377.487
Trích các quỹ	-	-	7.893.719.000	1.973.430.000	-	-	9.867.149.000
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	24.390.038.000	24.390.038.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối kỳ này	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	8.803.840.000	1.811.263	28.482.958.630	288.783.447.443

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	16,44%	16.044.650.000	11,52%	8.022.330.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	81.535.350.000	88,48%	61.594.360.000
Cộng	100%	97.580.000.000	100%	69.616.690.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	97.580.000.000	69.616.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	27.963.310.000
- Vốn góp cuối kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.637.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	14.637.000.000

d) Cổ phiếu

	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	6.961.669
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	6.961.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.201.669
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.201.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	4.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	4.760.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	96.099.124.551	88.205.405.551
Quỹ dự phòng tài chính	8.803.840.000	6.830.410.000
	104.902.964.551	95.035.815.551

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm	205.671.693.575	211.913.991.145
- Doanh thu bán hàng (*)	205.671.693.575	211.913.991.145
	205.671.693.575	211.913.991.145

(*): Doanh thu bán hàng từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011 đã giảm trừ giá trị của các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty áp dụng với các khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
VND	VND
168.905.428.352	167.140.897.957
168.905.428.352	167.140.897.957

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
VND	VND
1.141.063.254	3.860.335.663
1.141.063.254	3.860.335.663

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
VND	VND
291.357.699	82.898.975
291.357.699	82.898.975

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
VND	VND
8.958.245	18.018.151
2.403.102.603	1.486.738.427
-	34.629.573
599.067.325	481.566.017
3.011.128.173	2.020.952.168

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
VND	VND
54.133.437	146.647.478
3.470.881.264	1.793.659.375
13.485.510	178.095.350
240.586.896	97.809.960
3.560.131.158	1.465.822.238
7.339.218.265	3.682.034.401

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.047.169.983	43.117.255.367
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	31.047.169.983	43.117.255.367
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.761.792.496	10.779.313.842
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2011	7.761.792.496	10.779.313.842

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỎ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.567.513.381	128.474.519.794
Chi phí nhân công	16.687.782.361	22.292.152.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.325.030.281	3.522.162.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.199.398.855	15.169.288.065
Chi phí khác bằng tiền	5.166.458.370	3.249.019.088
Cộng	192.946.183.248	172.707.142.106

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

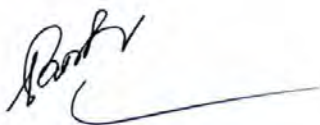
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng VND	Chi nhánh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	186.653.054.811	19.018.638.764	205.671.693.575
Giá vốn hàng bán	149.988.221.588	18.917.206.764	168.905.428.352
Lợi nhuận gộp	36.664.833.223	101.432.000	36.766.265.223

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giám đốc




Nguyễn Văn Bổng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÀI SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-CT

V/v: Giải trình chênh lệch trên 10%
LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Sài Sơn, ngày tháng năm 2011

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Sài Sơn - huyện Quốc Oai – Tp Hà Nội
4. Điện thoại: 04.33679378 Fax: 04.33679379

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chủ yếu của chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2011 trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

+) Nguyên nhân chính: Giá cả nguyên vật liệu, vật tư đầu vào tăng cao đặc biệt là giá than, giá điện, xăng dầu, dẫn đến chi phí sản xuất trong quý III năm 2011 tăng cao;

+) Hiện nay trên thị trường có nhiều sản phẩm cùng loại cạnh tranh với sản phẩm của công ty nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm ngoái;

+) Do có nhiều biến động về giá cả thị trường nên các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này tăng lên nhiều lần so với cùng kỳ, mặt khác doanh thu từ hoạt động tài chính giảm sút đáng kể cùng góp phần làm giảm lợi nhuận sau thuế của kỳ này so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Văn Bổng